

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 42

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016
Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2018 bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Xuân Khôi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên	
Ông Tô Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Mai Văn Yên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Như Trân	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018 bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên	
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Đình Cường	từ ngày 27 tháng 4 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này
Ông Nguyễn Tuấn Anh	từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 27 tháng 4 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 28 tháng 2 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 60933836/20264813

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 28 tháng 2 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.899.616.078.857	1.699.699.433.237
110	I. Tiền	4	773.484.450.538	333.684.583.824
111	1. Tiền		773.484.450.538	333.684.583.824
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		804.151	37.390.922
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	804.151	57.792.006
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	-	(20.401.084)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		452.191.973.377	525.221.896.458
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	336.078.834.430	426.795.544.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	36.767.691.549	30.026.515.372
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	79.111.916.817	68.229.602.269
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.257.226.477	1.193.930.555
140	IV. Hàng tồn kho		645.697.359.626	823.318.971.393
141	1. Hàng tồn kho	8	676.209.071.564	854.058.658.372
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(30.511.711.938)	(30.739.686.979)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.241.491.165	17.436.590.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.906.350.667	5.170.090.474
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.177.075.244	12.077.723.166
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		158.065.254	188.777.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.727.024.136.392	9.375.505.280.766
210	I. Phải thu dài hạn		11.739.437.393	11.049.895.574
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	11.739.437.393	11.049.895.574
220	II. Tài sản cố định		7.478.793.925.620	8.149.184.589.533
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.375.898.926.627	8.041.693.352.081
222	Nguyên giá		13.534.697.775.872	13.477.157.399.930
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.158.798.849.245)	(5.435.464.047.849)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	102.894.998.993	107.491.237.452
228	Nguyên giá		131.055.206.083	130.631.646.083
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.160.207.090)	(23.140.408.631)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		989.568.592.749	957.036.498.919
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	989.568.592.749	957.036.498.919
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	46.144.100.000	59.249.100.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		19.500.000.000	19.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		-	10.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(29.355.900.000)	(26.450.900.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		200.778.080.630	198.985.196.740
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	88.888.062.540	92.829.324.703
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	5.112.768.042	2.430.401.050
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		106.777.250.048	103.725.470.987
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.626.640.215.249	11.075.204.714.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.453.931.224.126	5.890.341.239.566
310	I. Nợ ngắn hạn		3.727.316.075.875	3.248.455.973.667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	1.108.485.657.395	784.647.070.220
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	50.141.746.865	42.081.540.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	87.881.036.937	56.462.297.827
314	4. Phải trả người lao động		125.623.545.512	85.240.819.543
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	56.165.690.132	71.261.697.278
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	111.165.348.781	104.338.974.322
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.032.824.200	24.129.239.640
320	8. Vay ngắn hạn	18	2.119.845.367.608	1.984.151.301.470
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	11.739.951.455	4.110.304.363
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	36.234.906.990	92.032.728.468
330	II. Nợ dài hạn		1.726.615.148.251	2.641.885.265.899
338	1. Vay dài hạn	18	1.719.005.139.465	2.635.121.466.692
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	7.610.008.786	6.763.799.207
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	5.172.708.991.123	5.184.863.474.437
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.172.708.991.123	5.184.863.474.437
411	1. Vốn cổ phần		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.790.410.045	70.790.410.045
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	5.517.214.120
415	4. Cổ phiếu quỹ		(902.752.100)	(902.752.100)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		519.682.709.128	366.706.495.008
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		767.239.514.050	926.852.997.364
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.891.130.864	435.323.163.900
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		641.348.383.186	491.529.833.464
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.626.640.215.249	11.075.204.714.003



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

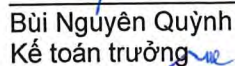
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.878.307.231.969	8.850.850.245.919
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(501.870.279.526)	(641.893.471.300)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.376.436.952.443	8.208.956.774.619
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(6.973.291.227.574)	(6.865.886.954.441)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.403.145.724.869	1.343.069.820.178
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	31.174.238.702	18.025.805.334
22	7. Chi phí tài chính	25	(313.557.683.979)	(477.312.477.594)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(275.657.706.840)	(311.657.116.852)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(135.430.576.934)	(123.086.610.651)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(187.096.876.479)	(186.714.659.686)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		798.234.826.179	573.981.877.581
31	11. Thu nhập khác	26	8.901.167.449	32.199.089.870
32	12. Chi phí khác	26	(1.293.976.038)	(231.551.237)
40	13. Lợi nhuận khác		7.607.191.411	31.967.538.633
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		805.842.017.590	605.949.416.214
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(167.176.001.396)	(109.727.818.855)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.1	2.682.366.992	(4.691.763.895)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		641.348.383.186	491.529.833.464



Nguyễn Thị Loan
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng


Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		805.842.017.590	605.949.416.214
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		728.197.202.630	719.047.078.991
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		11.132.480.546	(20.067.004.906)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(491.564.360)	118.624.215.262
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.570.667.632)	(30.958.276.429)
06	Chi phí lãi vay	25	275.657.706.840	311.657.116.852
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.805.767.175.614	1.704.252.545.984
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		61.271.740.930	(68.324.925.037)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		174.797.807.747	(20.642.627.994)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		372.299.411.045	(180.776.878.551)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		4.205.001.970	(478.051.780)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		56.987.855	10.718.499.408
14	Tiền lãi vay đã trả		(284.228.302.929)	(318.730.887.554)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(138.646.665.725)	(117.287.587.342)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	15.685.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(138.609.529.843)	(76.386.392.526)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.857.013.626.664	932.359.379.608
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(90.579.229.773)	(87.643.539.009)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	22.520.428.823
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.730.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.200.000.000	-
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		14.570.667.632	14.519.404.581
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(65.808.562.141)	(56.333.705.605)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	3.197.435.949.182	3.033.453.480.494
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(3.977.039.647.613)	(3.681.210.623.055)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(571.467.610.625)	(380.670.372.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.351.071.309.056)	(1.028.427.514.561)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		440.133.755.467	(152.401.840.558)
60	Tiền đầu năm		333.684.583.824	486.088.026.256
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(333.888.753)	(1.601.874)
70	Tiền cuối năm		773.484.450.538	333.684.583.824



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Ngày:

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016
Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất tại Trạm nghiền Thủ Đức đã được ngừng và Công ty đang thực hiện việc di dời theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.513 (31 tháng 12 năm 2017: 2.575).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định là có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại, sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		VND
Tiền mặt	267.269.800	172.231.533
Tiền gửi ngân hàng	<u>773.217.180.738</u>	<u>333.512.352.291</u>
TỔNG CỘNG	<u>773.484.450.538</u>	<u>333.684.583.824</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	388.299	-	388.299	388.299	-	388.299
Các khoản đầu tư khác	415.852	-	415.852	57.403.707	(20.401.084)	37.002.623
TỔNG CỘNG	804.151	-	804.151	57.792.006	(20.401.084)	37.390.922

5.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	
Đầu tư vào công ty con		19.500.000.000		19.500.000.000	19.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (*)	65,00%	19.500.000.000	65,00%	19.500.000.000	19.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		-		-	10.200.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô (**)					10.200.000.000
Đầu tư vào các công ty khác (***)		26.644.100.000		3.010.000	29.549.100.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	700.000	14.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(29.355.900.000)			(26.450.900.000)
TỔNG CỘNG		46.144.100.000		3.010.000	59.249.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (*) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ ("Trường Thọ") hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh được đăng ký của Trường Thọ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu; hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoàn thiện công trình xây dựng; và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 16, Tòa nhà Sailing, Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- (**) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 24% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô.
- (***) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	335.267.565.030	405.217.760.507
- Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	99.736.707.637	-
- Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	35.845.086.455	21.920.695.000
- Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc Gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	21.496.375.000	32.301.750.000
- Công ty TNHH Tân Xuân Anh	20.030.462.049	188.482.179.759
- Khách hàng khác	158.158.933.889	162.513.135.748
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	811.269.400	21.577.783.651
TỔNG CỘNG	336.078.834.430	426.795.544.158

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	36.124.110.549	29.503.911.872
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	9.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Việt An	7.986.652.750	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	453.499.200	4.060.871.454
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Sài Gòn	-	11.263.824.000
- Người bán khác	17.783.958.599	14.179.216.418
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	643.581.000	522.603.500
TỔNG CỘNG	36.767.691.549	30.026.515.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	79.111.916.817	68.229.602.269
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức	27.544.997.000	27.544.997.000
Cho bên liên quan mượn nguyên vật liệu (Thuyết minh số 29)	26.788.480.235	14.037.745.400
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	6.439.920.872	14.826.360.179
Phải thu khác	18.338.518.710	11.820.499.690
Dài hạn	11.739.437.393	11.049.895.574
Ký quỹ, ký cược	11.739.437.393	11.049.895.574
TỔNG CỘNG	90.851.354.210	79.279.497.843
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	89.827.658.314	78.255.801.947

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	282.578.895.723	-	392.151.322.562	-
Nguyên vật liệu	307.481.215.873	(30.511.711.938)	363.987.178.590	(30.739.686.979)
Hàng mua đang đi đường	77.235.916.988	-	86.825.170.911	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.179.013.691	-	7.491.399.084	-
Công cụ, dụng cụ	3.734.029.289	-	2.210.510.739	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.393.076.486	-
TỔNG CỘNG	676.209.071.564	(30.511.711.938)	854.058.658.372	(30.739.686.979)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(30.739.686.979)	(30.834.348.904)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	227.975.041	94.661.925
Số cuối năm	<u>(30.511.711.938)</u>	<u>(30.739.686.979)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Ngắn hạn	4.906.350.667	5.170.090.474
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.713.774.834	5.102.043.474
Khác	192.575.833	68.047.000
Dài hạn	88.888.062.540	92.829.324.703
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	53.012.149.773	54.555.877.851
Chi phí bốc tăng phủ	23.055.278.784	31.302.380.808
Khác	12.820.633.983	6.971.066.044
TỔNG CỘNG	93.794.413.207	97.999.415.177

(*) Đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	3.490.756.073.962	8.919.151.085.081	329.383.375.709	40.407.501.012	697.459.364.166	13.477.157.399.930
Mua mới trong năm	4.593.301.690	31.822.482.728	347.165.455	366.914.000	-	37.129.863.873
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.045.471.596	13.445.586.921 (80.546.448)	-	-	-	20.491.058.517 (80.546.448)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.502.394.847.248	8.964.338.608.282	329.730.541.164	40.774.415.012	697.459.364.166	13.534.697.775.872

Trong đó:

Đã khấu hao hết
Chờ thanh lý

	126.662.858.625	930.181.180.548	95.773.855.692	18.873.692.428	40.671.003.074	1.212.162.590.367
	825.472.797	488.766.498	2.200.000.000	58.701.240	-	3.572.940.535

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm
Khấu hao trong năm
Số cuối năm

	1.230.185.806.348	3.698.439.461.106	222.536.446.532	27.944.149.951	256.358.183.912	5.435.464.047.849
	131.290.256.906	526.194.583.673	35.309.109.329	4.530.212.957	26.010.638.531	723.334.801.396
	1.361.476.063.254	4.224.634.044.779	257.845.555.861	32.474.362.908	282.368.822.443	6.158.798.849.245

Giá trị còn lại:

Số đầu năm
Số cuối năm

	2.260.570.267.614	5.220.711.623.975	106.846.929.177	12.463.351.061	441.101.180.254	8.041.693.352.081
	2.140.918.783.994	4.739.704.563.503	71.884.985.303	8.300.052.104	415.090.541.723	7.375.898.926.627

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

	-	91.440.086	-	-	-	91.440.086
--	---	------------	---	---	---	------------

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:				VND
Số đầu năm	102.202.954.505	3.247.354.120	25.181.337.458	130.631.646.083
Mua mới trong năm	-	-	423.560.000	423.560.000
Số cuối năm	102.202.954.505	3.247.354.120	25.604.897.458	131.055.206.083
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	1.789.508.560	3.247.354.120	5.093.145.778	10.130.008.458
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	6.077.297.850	3.247.354.120	13.815.756.661	23.140.408.631
Hao mòn trong năm	519.964.395	-	4.499.834.064	5.019.798.459
Số cuối năm	6.597.262.245	3.247.354.120	18.315.590.725	28.160.207.090
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	96.125.656.655	-	11.365.580.797	107.491.237.452
Số cuối năm	95.605.692.260	-	7.289.306.733	102.894.998.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (*)	542.192.583.968	531.736.757.897
Các dự án tại Bình Phước	362.758.450.076	316.855.500.597
Các dự án tại Kiên Lương	71.944.146.197	74.665.894.137
Khác	12.673.412.508	33.778.346.288
TỔNG CỘNG	989.568.592.749	957.036.498.919

(*) Công ty đã thế chấp một phần chi phí dự án cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18).

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.454.804.071 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.996.306.165 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	898.014.309.585	898.014.309.585	610.329.116.274	610.329.116.274
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	210.471.347.810	210.471.347.810	174.317.953.946	174.317.953.946
TỔNG CỘNG	1.108.485.657.395	1.108.485.657.395	784.647.070.220	784.647.070.220

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Vôi Thương mại Dịch vụ Thống Nhất	5.083.631.044	5.072.041.760
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn	4.360.180.965	5.785.383.090
Every Bright Rich Trading Company Ltd	4.261.162.500	2.286.144.000
Người bán khác	36.436.772.356	28.937.971.686
TỔNG CỘNG	50.141.746.865	42.081.540.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải trả trong năm	Số đã nộp/ cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.897.500.519	167.176.001.396	(138.646.665.725)	56.426.836.190
Thuế giá trị gia tăng	16.000.104.645	286.817.200.121	(284.311.140.630)	18.506.164.136
Thuế thu nhập cá nhân	5.923.949.142	23.884.142.046	(24.744.061.737)	5.064.029.451
Thuế tài nguyên	4.396.782.359	51.846.410.396	(51.433.858.102)	4.809.334.653
Thuế xuất, nhập khẩu	292.790.641	5.009.844.128	(5.302.634.769)	-
Thuế, phí khác	1.951.170.521	60.977.289.831	(59.853.787.845)	3.074.672.507
TỔNG CỘNG	<u>56.462.297.827</u>	<u>595.710.887.918</u>	<u>(564.292.148.808)</u>	<u>87.881.036.937</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	53.537.337.978	62.191.134.068
Khác	2.628.352.154	9.070.563.210
TỔNG CỘNG	<u>56.165.690.132</u>	<u>71.261.697.278</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	55.545.736.081	70.951.720.253
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	619.954.051	309.977.025

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	5.874.141.175	5.028.885.300
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	4.338.000.000	440.000.000
Tài sản thừa chờ xử lý	1.740.375.928	2.542.036.386
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.348.785.388	1.351.093.384
Chi phí tài trợ giáo dục	-	7.499.975.711
Khác	6.731.521.709	7.267.248.859
TỔNG CỘNG	<u>20.032.824.200</u>	<u>24.129.239.640</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2.119.845.367.608	1.984.151.301.470
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	1.359.818.352.344	1.111.226.892.157
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	760.027.015.264	870.224.409.313
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả	-	2.700.000.000
Vay dài hạn	1.719.005.139.465	2.635.121.466.692
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	1.701.436.565.858	2.576.264.884.219
Vay dài hạn bên khác	-	41.288.008.866
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 18.3)	17.568.573.607	17.568.573.607
TỔNG CỘNG	<u>3.838.850.507.073</u>	<u>4.619.272.768.162</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	1.984.151.301.470	2.635.121.466.692
Tiền thu từ đi vay	3.197.435.949.182	-
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	895.475.260.078	(895.475.260.078)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.956.751.638.747)	(20.288.008.866)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	(465.504.375)	(353.058.283)
Số cuối năm	<u>2.119.845.367.608</u>	<u>1.719.005.139.465</u>
Số có khả năng trả nợ	2.119.845.367.608	1.719.005.139.465

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND
	Số cuối năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	619.976.867.003
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	595.041.076.606
Vietinbank – Chi nhánh Kiên Giang (*)	144.800.408.735
TỔNG CỘNG	<u>1.359.818.352.344</u>

(*) Các khoản vay ngắn hạn này có cùng tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2); và

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
BIDV – Chi nhánh Sở Giao dịch II (i)		
Khoản vay số 1	55.631.249.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	67.368.750.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	54.400.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Khoản vay số 4	75.820.589.774	Ngày 22 tháng 6 năm 2020
Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)		
	1.255.933.888.973	Ngày 26 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Société Générale (iii)		
Khoản vay số 1	37.018.409.594	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	138.455.202.372	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 3	103.827.134.117	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 4	52.942.916.019	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)		
Khoản vay số 1	153.760.701.966	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	94.691.561.996	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Crédit Agricole Corporate and Investment (v)		
Khoản vay số 1	249.398.103.201	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	79.543.701.752	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vay hợp vốn của 2 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa làm đầu mối (vi)		
Khoản vay số 1	19.832.763.008	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
Khoản vay số 2	22.838.608.363	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>2.461.463.581.122</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	760.027.015.264	
Vay dài hạn	1.701.436.565.858	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

- (i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- Mục đích của khoản vay số 4 nhằm tài trợ chi phí đầu tư dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Thời gian vay là 5 năm với lãi suất thỏa thuận. Công ty đã thế chấp quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T; thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty và tài sản được hình thành từ vốn vay của dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước và Trạm nghiền Phú Hữu, tọa lạc lần lượt tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

18.3 Vay dài hạn bên liên quan

	Số cuối năm	Ngày đáo hạn
	VND	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	<u>17.568.573.607</u>	Ngày 25 tháng 4 năm 2020

Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	11.739.951.455	4.110.304.363
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	11.739.951.455	4.110.304.363
Dài hạn	7.610.008.786	6.763.799.207
Phí phục hồi môi trường	7.610.008.786	6.763.799.207
TỔNG CỘNG	<u>19.349.960.241</u>	<u>10.874.103.570</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	92.032.728.468	48.721.435.994
Trích lập quỹ	82.922.105.841	119.682.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(138.719.927.319)</u>	<u>(76.370.707.526)</u>
Số cuối năm	<u>36.234.906.990</u>	<u>92.032.728.468</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							VND
Số đầu năm	3.815.899.110.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	231.918.495.008	1.071.335.074.900	5.194.557.551.973
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(381.541.911.000)	(381.541.911.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	491.529.833.464	491.529.833.464
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	134.788.000.000	(254.470.000.000)	(119.682.000.000)
Số cuối năm	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>366.706.495.008</u>	<u>926.852.997.364</u>	<u>5.184.863.474.437</u>
Năm nay							
Số đầu năm	3.815.899.110.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	366.706.495.008	926.852.997.364	5.184.863.474.437
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(572.312.866.500)	(572.312.866.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	641.348.383.186	641.348.383.186
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	147.459.000.000	(228.649.000.000)	(81.190.000.000)
Điều chuyển quỹ	-	-	(5.517.214.120)	-	5.517.214.120	-	-
Số cuối năm	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>-</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>519.682.709.128</u>	<u>767.239.514.050</u>	<u>5.172.708.991.123</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết số 09/09/NQ-HQQT/2018 của Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 9 năm 2018 về việc lựa chọn ngày chốt danh sách cổ đông và ngày thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu, Hội đồng Quản trị công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ là 15%/cổ phiếu và ngày chốt danh sách cổ đông là 11 tháng 10 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức cho các cổ đông theo thông báo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	381.589.911	3.815.899.110.000	381.589.911	3.815.899.110.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	3.815.899.110.000	381.589.911	3.815.899.110.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	381.541.911	3.815.419.110.000	381.541.911	3.815.419.110.000

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.878.307.231.969	8.850.850.245.919
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	8.855.611.503.627	8.818.373.747.982
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	22.695.728.342	32.476.497.937
Các khoản giảm trừ doanh thu	(501.870.279.526)	(641.893.471.300)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(501.870.279.526)</i>	<i>(641.893.471.300)</i>
Doanh thu thuần	8.376.436.952.443	8.208.956.774.619
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	8.353.741.224.101	8.176.480.276.682
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	22.695.728.342	32.476.497.937
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	8.315.745.971.024	8.175.058.491.941
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	60.690.981.419	33.898.282.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.071.660.432	10.777.744.062
Chiết khấu thanh toán được hưởng	7.842.887.962	2.335.624.095
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.560.683.108	1.170.776.658
Thu nhập từ cổ tức	2.499.007.200	3.741.660.519
Lãi bán các khoản đầu tư	1.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>31.174.238.702</u>	<u>18.025.805.334</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của xi măng, clinker	6.953.008.994.122	6.834.641.634.899
Giá vốn của vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	<u>20.282.233.452</u>	<u>31.245.319.542</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.973.291.227.574</u>	<u>6.865.886.954.441</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	135.430.576.934	123.086.610.651
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	66.918.647.383	61.525.314.772
Chi phí nhân viên	40.118.053.088	38.708.247.915
Các chi phí khác	28.393.876.463	22.853.047.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp	187.096.876.479	186.714.659.686
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	70.905.730.300	69.873.052.360
Chi phí nhân viên	68.632.580.411	68.100.350.593
Các chi phí khác	<u>47.558.565.768</u>	<u>48.741.256.733</u>
TỔNG CỘNG	<u>322.527.453.413</u>	<u>309.801.270.337</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	275.657.706.840	311.657.116.852
Chiết khấu thanh toán	24.638.134.750	22.720.315.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.330.596.309	143.754.480.903
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn	<u>2.931.246.080</u>	<u>(819.435.851)</u>
TỔNG CỘNG	<u>313.557.683.979</u>	<u>477.312.477.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	8.901.167.449	32.199.089.870
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	16.438.871.848
Khác	8.901.167.449	15.760.218.022
Chi phí khác	(1.293.976.038)	(231.551.237)
Khác	(1.293.976.038)	(231.551.237)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>7.607.191.411</u>	<u>31.967.538.633</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.957.052.128.112	4.849.984.587.858
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	728.158.703.334	719.008.571.313
Chi phí nhân viên	570.064.741.542	545.182.324.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	927.265.219.281	985.963.748.144
TỔNG CỘNG	<u>7.182.540.792.269</u>	<u>7.100.139.232.088</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	167.176.001.396	109.540.830.804
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	186.988.051
(Thu nhập) chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(2.682.366.992)	4.691.763.895
TỔNG CỘNG	<u>164.493.634.404</u>	<u>114.419.582.750</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	805.842.017.590	605.949.416.214
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	161.168.403.518	121.189.883.243
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập cổ tức	(499.801.440)	(748.332.104)
Khác	3.825.032.326	(6.021.968.389)
Chi phí thuế TNDN	164.493.634.404	114.419.582.750

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	5.045.990.291	2.430.056.015	2.615.934.276	(4.692.302.452)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	66.777.751	345.035	66.432.716	538.557
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	5.112.768.042	2.430.401.050		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			2.682.366.992	(4.691.763.895)

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Phí gia công xi măng Bán cát, pozulan Bán cát	638.320.126.858 2.259.830.591 181.800.000	961.829.750.013 678.411.092	-
		Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	99.837.045	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn Chi phí lãi vay Bán xi măng Mua vỏ bao	121.766.470.154 1.229.800.154 280.409.091	113.047.877.640 1.234.011.796 2.652.681.820 7.895.266.880	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển Bán xi măng	117.572.863.776	97.774.318.238 1.828.233.000	-
		Nhận chuyển nhượng vốn góp Cung cấp dịch vụ	-	1.500.000.000 5.096.320	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xi nghiệp Tiêu thụ	Bên liên quan	Mua clinker Phí gia công xi măng	111.057.638.078	36.032.617.131	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu Mua clinker Thanh lý tài sản	38.932.874.031 541.685.200	14.037.745.400	-
			-	995.263.091	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Mua clinker Thanh lý tài sản	31.881.230.910	681.818.182	-
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	30.321.698.175	13.751.196.310	-
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Bên liên quan	Bán clinker Bán cát	26.120.323.000 303.000.000	14.445.968.000	-

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao Thu nhập cổ tức	15.894.941.045 420.000.000	34.286.304.019 420.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển Cung cấp dịch vụ	8.271.891.980 29.843.636	11.923.582.047 36.724.544
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Phí gia công Bán cát	6.840.800.000 205.249.090	- -
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.642.370.578	8.504.994.539
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	1.940.532.915	6.387.558.020
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Bên liên quan	Mua vỏ bao Bán cát	1.337.211.130 282.696.136	- -
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua vỏ bao Chi phí dự án	526.774.320 -	- 9.320.198.428
Trường Trung cấp Nghệ Kỹ thuật Xi măng	Bên liên quan	Phí đào tạo	246.600.000	111.360.000
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Bên liên quan	Phí đào tạo	184.800.000	283.172.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Phí gia công Bán cát	9.192.000.000 164.446.500	- -
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua than	-	543.271.894.781

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker Bán cát	- -	3.289.907.047 403.422.728	
Nhà máy Vật liệu chịu lửa Kiểm tính Việt Nam	Bên liên quan	Mua gạch	-	1.412.670.000	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Bán cát	-	69.721.364	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sóng Thao	Bên liên quan	Bán công cụ dụng cụ	-	24.000.000	

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Bán cát	310.965.750	-	-
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	208.312.500	9.351.215.500	9.351.215.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Bán cát	180.891.150	-	-
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Bên liên quan	Bán clinker	111.100.000	9.483.768.800	9.483.768.800
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Thanh lý tài sản	-	1.094.789.400	1.094.789.400
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Thanh lý tài sản	-	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Bán pozolan, công cụ dụng cụ	-	595.259.951	595.259.951
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Bim Sơn	Bên liên quan	Bán cát	-	302.750.000	302.750.000
			811.269.400	21.577.783.651	21.577.783.651
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu	26.788.480.235	14.037.745.400	14.037.745.400
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	643.581.000	522.603.500	522.603.500
			643.581.000	522.603.500	522.603.500

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(83.288.847.167)	(64.767.843.503)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	(70.203.888.650)	(61.540.395.981)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Phí gia công	(32.427.528.252)	(32.431.296.995)
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Phí gia công	(9.192.000.000)	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ	Bên liên quan	Mua clinker, phí gia công	(6.526.414.786)	(3.713.502.375)
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(2.567.659.176)	(2.523.259.867)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(2.448.666.680)	(3.268.615.790)
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Phí gia công	(1.786.400.000)	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(1.112.739.195)	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(579.451.752)	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	(259.501.300)	(2.314.121.030)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Mua clinker	(554.002)	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	-	(2.128.500.000)
Nhà Máy Vật liệu Chịu lửa Kiểm tính Việt Nam	Bên liên quan	Mua gạch	(77.696.850)	(1.630.418.405)
			(210.471.347.810)	(174.317.953.946)
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	(619.954.051)	(309.977.025)
Vay dài hạn				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(17.568.573.607)	(17.568.573.607)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và người quản lý khác	5.936.116.652	5.274.497.974
Thù lao của Hội đồng Quản trị	444.000.000	444.000.000
TỔNG CỘNG	6.380.116.652	5.718.497.974

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	23.721.699.201	21.543.848.144
Từ 1 đến 5 năm	42.612.878.948	37.524.262.691
Trên 5 năm	260.054.957.763	226.337.631.416
TỔNG CỘNG	326.389.535.912	285.405.742.251

31. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.934.593	137.606
- Euro (EUR)	123	74

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Loan
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2019